

**CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ XÂY DỰNG KCL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ XÂY DỰNG KCL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400930959

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58 đường Quách Nhẫn 2A, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0947 666 822

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống chống cháy, cứu hoả, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan khác.                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp dựng, lợp mái bao che nhà xưởng công nghiệp, Lắp đặt camera giám sát, điện thông minh, điện nước dân dụng và công nghiệp                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Cung cấp và thi công sơn chống cháy, sơn nước, sơn dầu nhà dân dụng và nhà xưởng                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột... | 4632     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh thiết bị xây dựng                                                                                                           | 4669     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà công ty kinh doanh; dịch vụ hỗ trợ xuất, nhập khẩu hàng hoá                     | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, đất không để ở, cho thuê văn phòng, căn hộ ...<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                           | 6810        |
| 9.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1071        |
| 10. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1072        |
| 11. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1073(Chính) |
| 12. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1074        |
| 13. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1075        |
| 14. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>Chi tiết:<br>Sản xuất vật liệu xây dựng<br>- Sản xuất clanh ke và xi măng cứng trong nước, bao gồm xi măng pooc lăng, xi măng alumin, xi măng xỉ và xi măng supe phốt phát;<br>- Sản xuất vôi nhanh, vôi tôi, vôi ngâm trong nước;<br>- Sản xuất dolomit can xi;<br>- Sản xuất vữa từ thạch cao hoặc sun phốt can xi. | 2394        |
| 15. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá<br>Chi tiết: Cung cấp máy móc thiết bị sản xuất bánh ngọt, chocolate                                                                                                                                                                                                                                   | 2825        |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: cho thuê kho bãi lưu giữ hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 17. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293        |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299        |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG VIỆT THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024088021174

Ngày cấp: 06/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: số 58 đường Quách Nhẫn 2A, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số 58 đường Quách Nhẫn 2A, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang